

THÔNG TƯ

Quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học công lập

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ tại Công văn số 4621/BNV-CCVC ngày 20 tháng 9 năm 2021;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học công lập.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm công lập, các trường cao đẳng công lập có nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ cao



đăng thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi chung là trường cao đẳng sư phạm) và cơ sở giáo dục đại học công lập.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm công lập, viên chức các trường cao đẳng công lập giảng dạy nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi chung là viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm), cơ sở giáo dục đại học công lập đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG

Mục 1

TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC GIẢNG DẠY TRONG CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

Điều 3. Tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm chính (hạng II), mã số V.07.08.21

Viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm được đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm chính (hạng II), mã số V.07.08.21 khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Trường cao đẳng sư phạm có nhu cầu và được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ thi hoặc xét thăng hạng.

2. Đang giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm (hạng III), mã số V.07.08.22.

3. Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm chính (hạng II), mã số V.07.08.21; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật, không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật viên chức quy định tại Điều 56 Luật Viên chức được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

4. Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận nhiệm vụ chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm chính (hạng II), mã số V.07.08.21.

5. Đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm chính (hạng II), mã số V.07.08.21 quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Thông tư số 35/2020/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm công lập.

Trường hợp viên chức đủ điều kiện miễn thi môn ngoại ngữ, tin học theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thì đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn ngoại ngữ, tin học của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng giảng viên cao đẳng sư phạm chính (hạng II), mã số V.07.08.21.

6. Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm (hạng III), mã số V.07.08.22 hoặc tương đương theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 5 Thông tư số 35/2020/TT-BGDĐT.

Điều 4. Tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm cao cấp (hạng I), mã số V.07.08.20

Viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm được đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm cao cấp (hạng I), mã số V.07.08.20 khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Trường cao đẳng sư phạm có nhu cầu và được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ thi hoặc xét thăng hạng.

2. Đang giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm chính (hạng II), mã số V.07.08.21.

3. Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm cao cấp (hạng I), mã số V.07.08.20; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật, không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật viên chức quy định tại Điều 56 Luật Viên chức được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

4. Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận nhiệm vụ chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm cao cấp (hạng I), mã số V.07.08.20.

5. Đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm cao cấp (hạng I), mã số V.07.08.20 quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 6 Thông tư số 35/2020/TT-BGDĐT.

Trường hợp viên chức đủ điều kiện miễn thi môn ngoại ngữ, tin học theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn ngoại ngữ, tin học của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng giảng viên cao đẳng sư phạm cao cấp (hạng I), mã số V.07.08.20.

6. Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm chính (hạng II), mã số V.07.08.21 hoặc tương đương theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 6 Thông tư số 35/2020/TT-BGDĐT.

Mục 2

TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC GIẢNG DẠY TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

Điều 5. Tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02

Viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập được đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 thì có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Cơ sở giáo dục đại học công lập có nhu cầu và được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ thi hoặc xét thăng hạng.

2. Đang giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03.

3. Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật, không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật viên chức quy định tại Điều 56 Luật Viên chức được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

4. Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận nhiệm vụ chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02.

5. Đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên chính

(hạng II), mã số V.07.01.02 quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

Trường hợp viên chức đủ điều kiện miễn thi môn ngoại ngữ, tin học theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn ngoại ngữ, tin học của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02.

6. Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 hoặc tương đương theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT.

Điều 6. Tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp (hạng I), mã số V.07.01.01

Viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập được đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp (hạng I), mã số V.07.01.01 khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Cơ sở giáo dục đại học công lập có nhu cầu và được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ thi hoặc xét thăng hạng.

2. Đang giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02.

3. Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp (hạng I), mã số V.07.01.01; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật, không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật viên chức quy định tại Điều 56 Luật Viên chức được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

4. Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận nhiệm vụ chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp (hạng I), mã số V.07.01.01.

5. Đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp (hạng I), mã số V.07.01.01 quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT.

Trường hợp viên chức đủ điều kiện miễn thi môn ngoại ngữ, tin học theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn ngoại ngữ, tin học của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng giảng viên cao cấp (hạng I), mã số V.07.01.01.

6. Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 hoặc tương đương theo quy định tại điểm h khoản 3 Điều 7 Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT.

Chương III

NỘI DUNG, HÌNH THỨC XÉT THĂNG HẠNG VÀ VIỆC XÁC ĐỊNH NGƯỜI TRÚNG TUYỂN TRONG KỲ XÉT THĂNG HẠNG

Điều 7. Nội dung và hình thức xét thăng hạng

1. Nội dung xét thăng hạng

Nội dung xét thăng hạng bao gồm thẩm định việc đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng; trong đó điểm kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ được thực hiện theo quy định tại Điều 8 và Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hình thức xét thăng hạng

Hình thức xét thăng hạng bao gồm việc xét hồ sơ theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, thẩm định việc đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Thông tư này tương ứng với chức danh nghề nghiệp đăng ký dự xét thăng hạng; trong đó, có tính điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ và được thực hiện qua 02 (hai) bước như sau:

a) Bước 1: Xét hồ sơ và thẩm định việc đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện chung xét thăng hạng quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Thông tư này tương ứng với chức danh nghề nghiệp đăng ký dự xét thăng hạng;

b) Bước 2: Tính điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của viên chức dự xét đã đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện chung của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng ở Bước 1, thực hiện tính điểm theo quy định tại Điều 8 và Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ được tính điểm quy đổi

1. Kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ được tính điểm quy đổi (chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) gồm:

a) Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

b) Bài báo khoa học;

c) Sách phục vụ đào tạo: Sách chuyên khảo, sách giáo trình, sách tham khảo, sách hướng dẫn;

d) Kết quả hướng dẫn học viên được cấp bằng thạc sỹ; hướng dẫn học viên bảo vệ thành công luận văn chuyên khoa hoặc bác sỹ nội trú đối với giảng viên giảng dạy các ngành thuộc nhóm ngành khoa học sức khỏe; hướng dẫn nghiên cứu sinh được cấp bằng tiến sỹ;

đ) Công trình nghiên cứu, sáng tác được giải thưởng quốc gia, quốc tế đối với giảng viên giảng dạy các ngành nghệ thuật; thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế đối với giảng viên giảng dạy các ngành thể dục thể thao.

2. Mỗi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ được quy đổi tại khoản 1 Điều này phải có nội dung phù hợp với ngành, chuyên ngành đang giảng dạy của viên chức, phù hợp với vị trí việc làm mà viên chức đang đảm nhiệm. Đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp (hạng I), mã số V.07.01.01, điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ được tính từ sau khi viên chức được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 hoặc tương đương.

3. Bài báo khoa học, sách phục vụ đào tạo đã công bố có nội dung trùng lặp từ 30% trở lên với công trình khác của cùng tác giả chỉ được tính điểm quy đổi một lần. Không thực hiện tính điểm quy đổi đối với sách phục vụ đào tạo, bài báo khoa học được hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được tính điểm quy đổi.

4. Kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ quy đổi có nhiều tác giả tham gia thì tác giả chính được hưởng 1/3 số điểm, số điểm còn lại được chia theo giá trị đóng góp của từng thành viên tham gia, kể cả tác giả chính; trường hợp không thể xác định cụ thể giá trị đóng góp của mỗi người thì số điểm còn lại được chia đều cho các thành viên tham gia, kể cả tác giả chính. Trường hợp không thể xác định được tác giả chính thì chia đều cho từng người

Điều 9. Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp



a) Người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm chính (hạng II), mã số: V07.08.21 là viên chức được Hội đồng xét thăng hạng xác định đạt tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư này, trong đó điểm kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ quy đổi đạt tối thiểu 2,0 (hai) điểm và lấy theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp được giao;

b) Người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm cao cấp (hạng I), mã số: V07.08.20 là viên chức được Hội đồng xét thăng hạng xác định đạt tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này, trong đó điểm kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ quy đổi đạt tối thiểu 4,0 (bốn) điểm và lấy theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp được giao;

c) Người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số: V.07.01.02 là viên chức được Hội đồng xét thăng hạng xác định đạt tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư này, trong đó điểm kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ quy đổi đạt tối thiểu 3,5 (ba phẩy năm) điểm và lấy theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp được giao;

d) Người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp (hạng I), mã số: V.07.01.01 là viên chức được Hội đồng xét thăng hạng xác định đạt tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư này, trong đó điểm kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ quy đổi đạt tối thiểu 8,0 (tám) điểm và lấy theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp được giao.

2. Trường hợp có từ 02 (hai) người trở lên có điểm kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ quy đổi bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Viên chức là nữ;
- b) Viên chức là người dân tộc thiểu số;
- c) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn;
- d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh).

3. Trường hợp vẫn không xác định được viên chức thăng hạng theo thứ tự ưu tiên trên thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp có văn bản trao đổi với người đứng đầu cơ quan có

thẩm quyền quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển trên cơ sở đề nghị của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức.

4. Không bảo lưu kết quả cho các kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp lần sau.

5. Thông báo kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày hoàn thành việc xét, Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức phải báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức về kết quả xét; đồng thời công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét về điểm xét thăng hạng để thông báo cho viên chức được biết;

b) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thông báo kết quả điểm xét thăng hạng, viên chức dự xét có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả điểm xét thăng hạng. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức có trách nhiệm thành lập Ban phúc khảo và tổ chức xét phúc khảo, công bố kết quả xét phúc khảo chậm nhất 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định tại khoản này;

c) Chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả xét phúc khảo, Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển;

d) Chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức có trách nhiệm thông báo kết quả xét và danh sách viên chức trúng tuyển bằng văn bản tới cơ quan, đơn vị cử viên chức tham dự kỳ xét.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2021.



2. Các Thông tư sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 18/2017/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

b) Thông tư số 08/2018/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

Điều 11. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hiệu trưởng trường cao đẳng sư phạm, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học công lập và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới đó.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để được hướng dẫn hoặc xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGD của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban Quốc gia đổi mới giáo dục và đào tạo;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Hội đồng Giáo sư nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công đoàn Giáo dục Việt Nam;
- Như Điều 11;
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ; Cổng TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, NGCBQLGD (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Phạm Ngọc Thường

Phạm Ngọc Thường

Phụ lục
CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN,
NGHIỆP VỤ

(Kèm theo Thông tư số 31/2021/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 11 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM QUY ĐỔI
I	Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp được nghiệm thu từ mức đạt trở lên	
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia	3,0 điểm
2	Thành viên thực hiện chính nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia	1,0 điểm
3	Chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh	1,0 điểm
4	Thành viên thực hiện chính nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh	0,5 điểm
5	Chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở	0,5 điểm
II	Bài báo khoa học	Cho điểm tối đa theo khung điểm đối với các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định
III	Sách phục vụ đào tạo đã xuất bản	
1	Sách chuyên khảo về vấn đề khoa học liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực	3,0 điểm

2	Sách chuyên khảo về vấn đề khoa học trong phạm vi ngành, lĩnh vực	2,0 điểm
3	Giáo trình được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt	3,0 điểm
4	Giáo trình được người đứng đầu cơ sở giáo dục đại học hoặc hiệu trưởng trường cao đẳng sư phạm phê duyệt, lựa chọn	2,0 điểm
5	Sách tham khảo	1,5 điểm
6	Sách hướng dẫn	1,0 điểm
IV	Kết quả đào tạo	
1	Hướng dẫn chính nghiên cứu sinh được cấp bằng tiến sĩ	2,0 điểm
2	Hướng dẫn phụ nghiên cứu sinh được cấp bằng tiến sĩ	1,0 điểm
3	Hướng dẫn học viên được cấp bằng thạc sĩ	0,5 điểm
4	Hướng dẫn học viên bảo vệ thành công luận văn chuyên khoa hoặc bác sĩ nội trú	0,5 điểm
V	Công trình nghiên cứu, sáng tác trong lĩnh vực nghệ thuật được giải thưởng quốc gia, quốc tế	
1	Tác phẩm nghệ thuật đạt giải thưởng quốc tế (giải nhất)	2,0 điểm
2	Tác phẩm nghệ thuật đạt giải thưởng quốc tế (giải nhì)	1,5 điểm
3	Tác phẩm nghệ thuật đạt giải thưởng quốc tế (giải ba)	1,0 điểm
4	Tác phẩm nghệ thuật đạt giải thưởng quốc gia (giải nhất)	1,0 điểm
5	Tác phẩm nghệ thuật đạt giải thưởng quốc gia (giải nhì)	0,75 điểm
6	Tác phẩm nghệ thuật đạt giải thưởng quốc gia (giải ba)	0,5 điểm
VI	Thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	
1	Thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc tế (giải nhất)	2,0 điểm

2	Thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc tế (giải nhì)	1,5 điểm
3	Thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc tế (giải ba)	1,0 điểm
4	Thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia (giải nhất)	1,0 điểm
5	Thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia (giải nhì)	0,75 điểm
6	Thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia (giải ba)	0,5 điểm